



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý 1- 2021)

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý 1/2021 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 1/2021
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC (mẹ) Quý 1 năm 2021

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính Công ty (Mẹ) kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính quý 1/2021 là: 19.928.595.375 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 1/2020 là: 30.496.045.470 đồng chênh lệch giảm 10.567.450.095 đồng tương ứng giảm 34,65% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý1/2021 là 366.454.709.718 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính Quý1/2020 là 503.333.763.623 đồng chênh lệch giảm 136.879.053.905 đồng tương ứng giảm 27,19%
- Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020 giảm 4,47%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tạ ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021	31/03/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		700.590.045.766	997.003.072.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.556.814.145	44.216.669.739
1. Tiền	111	V.1.	46.556.814.145	44.216.669.739
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	350.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.195.644.333	262.680.018.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	242.952.807.185	171.592.567.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	22.923.714.871	71.675.007.549
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	21.738.613.237	21.831.935.022
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(2.419.490.960)	(2.419.490.960)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	364.033.600.882	332.491.812.153
1. Hàng tồn kho	141		365.994.650.633	334.452.861.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.803.986.406	7.614.572.011
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.803.986.406	7.601.967.827
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15.	-	12.604.184
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.983.266.682	223.285.923.163
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		90.558.089.611	98.890.201.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	88.531.429.611	96.917.707.706
- Nguyên giá	222		253.726.889.914	263.438.649.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.195.460.303)	(166.520.941.691)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.026.660.000	1.972.493.332
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(54.166.668)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.328.466.585	88.717.999.951
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.	63.328.466.585	88.717.999.951
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.203.185.486	9.784.197.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	10.203.185.486	9.784.197.174
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12.	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		890.573.312.448	1.220.288.995.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tạ ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021	31/03/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		560.542.326.512	534.741.041.955
I. Nợ ngắn hạn	310		556.013.426.512	530.157.541.955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	254.996.009.273	205.352.833.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	80.283.981.644	78.846.650.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	4.291.675.471	5.007.093.910
4. Phải trả người lao động	314		4.662.744.294	6.026.759.506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	138.572.746	140.975.102
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	553.132.540	553.132.540
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	876.618.110	1.155.626.233
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	204.182.460.404	224.885.309.646
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.028.232.030	8.189.160.591
II. Nợ dài hạn	330		4.528.900.000	4.583.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	4.528.900.000	4.583.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330.030.985.936	685.547.953.728
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	330.030.985.936	685.547.953.728
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	264.088.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	314.934.410.617
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.978.366.981	77.648.648.760
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.830.949.979	19.928.595.375
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		70.830.949.979	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	19.928.595.375
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		890.573.312.448	1.220.288.995.683

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	366.454.709.718	503.336.257.909	366.454.709.718	503.336.257.909
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		2.494.286		2.494.286
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	366.454.709.718	503.333.763.623	366.454.709.718	503.333.763.623
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	329.320.572.250	429.801.681.312	329.320.572.250	429.801.681.312
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.134.137.468	73.532.082.311	37.134.137.468	73.532.082.311
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.916.873.822	3.766.970.570	5.916.873.822	3.766.970.570
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	3.144.647.378	2.974.961.925	3.144.647.378	2.974.961.925
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.954.454.011	2.777.445.436	2.954.454.011	2.777.445.436
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	4.204.248.191	24.397.596.787	4.204.248.191	24.397.596.787
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	14.992.698.217	14.865.746.951	14.992.698.217	14.865.746.951
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		20.709.417.504	35.060.747.218	20.709.417.504	35.060.747.218
11 Thu nhập khác	31	VI.7	4.178.750.614	3.051.357.470	4.178.750.614	3.051.357.470
12 Chi phí khác	32	VI.8	2.055.443		2.055.443	
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.176.695.171	3.051.357.470	4.176.695.171	3.051.357.470
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.886.112.675	38.112.104.688	24.886.112.675	38.112.104.688
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.957.517.300	7.616.059.218	4.957.517.300	7.616.059.218
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60

(60=50-51-52)

19.928.595.375

30.496.045.470

19.928.595.375

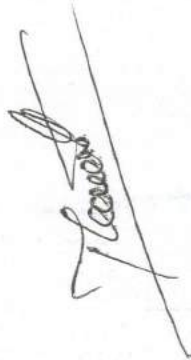
30.496.045.470

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng



Hoàng Thành



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

#

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
<Theo phương pháp trực tiếp>
Cho kỳ hoạt động 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		203.998.446.694	209.873.598.235
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(172.170.237.081)	(118.997.774.075)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.029.804.111)	(21.365.492.691)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(2.954.454.011)	(2.777.445.436)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.784.269.863)	(4.167.492.870)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.029.693.529	7.960.873.315
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.334.960.337)	(11.775.479.994)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.245.585.180)	58.750.786.484
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.093.274.643)	(8.733.566.908)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	90.909.091
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.445.572.624	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(359.647.702.019)	(8.642.657.817)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		369.702.410.000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		155.303.957.799	108.348.448.182
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(134.601.108.557)	(96.490.218.108)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.852.116.449)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		365.553.142.793	11.858.230.074
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.310.144.406)	61.966.358.741
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.556.814.145	37.142.001.947
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	44.246.669.739	99.108.360.688

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7.114.563.851	6.566.241.585
Tiền gửi ngân hàng	37.102.105.888	39.990.555.742
Cộng	44.216.669.739	46.556.797.327

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	25.893.525.000

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2020 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/03/2021 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tại thời điểm 31/03/2021, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ

3. Phải thu khách hàng

	01/01/2021		31/03/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	242.952.807.185	2.419.490.960	171.592.567.006	2.419.490.960
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.119.196.879	-	5.061.004.632	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	600.000	-	252.426.194	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	390.735.168	-	52.291	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	29.490.451.177	-	26.604.059.026	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.845.989.336	-	1.667.144.271	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.426.538.990	-	4.391.067.839	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	2.038.814.922	-	2.507.410.710	-
Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm	5.293.043.501	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Vạn	5.411.106.114	-	-	-
Bệnh Viện Bạch Mai	13.693.735.788	-	7.312.805.788	-
Bệnh Viện Nhi Trung Ương	5.044.612.400	-	1.474.000	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	22.923.714.871	71.675.007.549
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	360.343.827	4.395.404.676
Lark Laboratories	-	547.724.736
Dong Sung pharm	-	1.548.509.396
Medochemie Ltd	-	-
Consortio	1.889.895.898	-
Mepro Pharmaceuticals Pvt.ltd	3.623.650.918	8.554.112.413
M/S fynk Pharmaceuticals	4.587.734.000	3.705.631.750
Rotaline Molekule	2.437.200.000	5.202.685.690

5. Phải thu khác

	01/01/2021		31/03/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	4.142.573.732	-	7.154.242.158	-
Lãi phải thu	-	-	3.143.698.630	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Viện nghiên cứu đầu tư và tư vấn Khoa học công nghệ	-	-	-	-
Phòng XNK	539.704.281	-	407.674.077	-
Tạm ứng	817.664.825	-	799.500.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
Ta Thị Ngọc Hoan	-	-	230.500.000	-
Trần Hoàng Linh	318.357.625	-	50.000.000	-
Đối tượng khác	99.307.200	-	419.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ	16.778.374.680	-	13.878.192.864	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	12.814.085.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	3.964.289.680	-	1.064.107.864	-
Cộng	21.738.613.237	-	21.831.935.022	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	01/01/2021		31/03/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	2.766.700.359	1.936.690.251	2.766.700.359	1.936.690.251
Bệnh viện Phổi Hải Dương	3.354.000.000	2.347.800.000	3.354.000.000	2.347.800.000
Các đối tượng khác	1.944.269.507	1.360.988.655	1.944.269.507	1.360.988.655
Cộng	8.064.969.866	5.645.478.906	8.064.969.866	5.645.478.906

7. Hàng tồn kho

	01/01/2021		31/03/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	78.263.974.171	-	82.949.306.544	-
Công cụ, dụng cụ	140.828.073	-	140.661.407	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	607.916.764	-	-	-
Thành phẩm	25.519.890.511	1.961.049.751	41.349.302.494	1.961.049.751
Hàng hóa	261.462.041.114	-	210.013.591.459	-
Cộng	365.994.650.633	1.961.049.751	334.452.861.904	1.961.049.751

8. Chi phí trả trước

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.506.584.873	1.584.193.237
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	8.664.600.613	8.192.003.937
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	8.000.000
Cộng	10.203.185.486	9.784.197.174

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	116.254.499.415	123.522.155.459	7.429.761.086	6.081.191.454	439.282.500	253.726.889.914
Mua trong năm		11.463.536.150				11.463.536.150
Thanh lý, nhượng bán		1.632.466.667		119.310.000		1.751.776.667
Số dư ngày 31/03/2021	116.254.499.415	136.618.158.276	7.429.761.086	6.200.501.454	439.282.500	263.438.649.397
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	68.082.582.279	87.376.952.973	3.620.262.123	6.081.191.454	34.471.474	165.195.460.303
Khấu hao trong năm	745.574.742	2.094.300.762	209.927.394		27.455.157	3.077.258.055
Thanh lý, nhượng bán		1.632.466.667		119.310.000		1.751.776.667
Số dư ngày 31/03/2021	68.828.157.021	91.103.720.402	3.830.189.517	6.200.501.454	61.926.631	166.520.941.691
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	48.171.917.136	36.145.202.486	3.809.498.963	-	404.811.026	88.531.429.611
Tại ngày 31/03/2021	47.426.342.394	45.514.437.874	3.599.571.569	-	377.355.869	96.917.707.706

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2021: 119.775.312.406đ (tại thời điểm 31/12/2020: 121.337.089.073đ)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tạng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm Kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm		-	-
Số dư ngày 31/03/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong năm	51.166.668	-	51.166.668
Số dư ngày 31/03/2021	51.166.668	-	51.166.668
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Tại ngày 31/03/2021	598.833.332	1.376.660.000	1.975.493.332

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	760.039.000
Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng	17.306.914.158	17.306.914.158
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	45.261.513.427	70.651.046.793
Cộng	63.328.466.585	88.717.999.951

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp đại Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Phải trả người bán

	01/01/2021		31/03/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	254.996.009.273	254.996.009.273	205.352.833.569	205.352.833.569
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Alphamed Formulation Private Limited	-	-	-	-
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	20.618.380.006	20.618.380.006	5.536.829.472	5.536.829.472
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	4.846.142.347	4.846.142.347	2.830.075.815	2.830.075.815
XL Laboratories PVT	-	-	-	-
Công ty TNHH Y Dược Quang Minh	12.290.096.972	12.290.096.972	11.385.344.247	11.385.344.247
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh	30.520.731.391	30.520.731.391	19.217.742.223	19.217.742.223
TTY Biopharm Company Limited	14.788.195.121	14.788.195.121	6.081.212.081	6.081.212.081
PHARMAMETICS PRODUCTS A DIVISION OF MAX BIO CARE	99.419.992.202	99.419.992.202	81.693.672.849	81.693.672.849

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:**14. Người mua trả tiền trước**

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	80.283.981.644	78.846.650.858
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y Tế Bắc Sơn	5.799.847.408	4.700.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dược Phẩm T&T	2.315.818.420	2.055.156.420
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	948.921.786	1.103.912.796
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	-	2.124.689.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/03/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	5.677.944		5.677.944	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.882.845.140	9.882.845.140	-
Thuế TNDN	3.754.975.097	4.957.517.300	3.784.269.863	4.928.222.534
Thuế Thu nhập cá nhân	531.022.430	1.365.775.793	1.817.926.847	78.871.376
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế đất	-	960.814	960.814	-
Các loại thuế khác	-	20.000.000	20.000.000	-
Cộng	4.291.675.471	16.227.099.047	15.511.680.608	5.007.093.910
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu		83.288.807	95.892.991	12.604.184
Cộng	-	83.288.807	95.892.991	12.604.184

16. Chi phí phải trả

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	138.572.746	140.975.102
Cộng	138.572.746	140.975.102

17. Doanh thu chưa thực hiện

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	553.132.540	553.132.540
Cộng	553.132.540	553.132.540

18. Phải trả khác

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	876.618.110	1.155.626.233
Các khoản bảo hiểm	525.579.945	665.528.605
Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.038.165	490.097.628
b) Dài hạn	4.528.900.000	4.583.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.528.900.000	4.583.500.000
Cộng	5.405.518.110	5.739.126.233

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính 19.1. Vay

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	25.819.834.375	25.819.834.375	25.819.834.375	15.845.503.336	15.845.503.336	15.845.503.336
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	18.307.752.292	18.307.752.292	18.307.752.292	25.336.914.600	25.336.914.600	25.336.914.600
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	-	-	-	9.279.760.606	9.279.760.606	9.279.760.606
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	20.887.989.507	20.887.989.507	24.591.058.589	43.857.879.660	40.154.810.578	40.154.810.578
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	29.058.211.055	29.058.211.055	29.058.211.055	10.848.184.000	10.848.184.000	10.848.184.000
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Ngọc Khánh (6)	28.512.931.732	28.512.931.732	28.512.931.732			
Vay cá nhân (7)	102.298.590.685	102.298.590.685	29.014.169.756	29.432.866.355	102.717.287.284	102.717.287.284
Cộng	224.885.309.646	224.885.309.646	155.303.957.799	134.601.108.557	204.182.460.404	204.182.460.404

(1) 'Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mừng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mừng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020, hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23/06/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định vẫn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 20/8/2021; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng soos-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177578/HDTDHM ngày 09/03/2021 hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- (7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2020	211.273.650.000		10.554.812.025	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579	292.777.644.197
Lãi trong năm trước						91.956.801.979	91.956.801.979
Chi thường ban điều hành						(4.525.038.830)	(4.525.038.830)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(6.335.054.361)	(6.335.054.361)
Chia cổ tức						(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận			1.591.663.049	16.263.127.388		(16.263.127.388)	-
Giảm khác							1.591.663.049
Số dư ngày 31/12/2020	211.273.650.000		8.963.148.976	38.978.366.981	(15.130.000)	70.830.949.979	330.030.985.936
Lãi trong năm nay						19.928.595.375	19.928.595.375
Chi thường ban điều hành						(4.597.840.099)	(4.597.840.099)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(6.436.976.101)	(6.436.976.101)
Chia cổ tức (*)						(21.125.852.000)	(21.125.852.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	52.814.630.000	314.934.410.617		38.670.281.779		(38.670.281.779)	-
Tăng vốn do phát hành cp cổ đông chiến lược(***)	264.088.280.000	314.934.410.617	8.963.148.976	77.648.648.760	(15.130.000)	19.928.595.375	367.749.040.617
Số dư ngày 31/03/2021							685.547.953.728
(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo phương án số 217/PA-DHT ngày 03/03/2021 đã được thông qua Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 24 tháng 03 năm 2021							

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết ngày 24/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

(***) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 21 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/02/2021 thì vốn điều lệ Công ty tăng lên 264.088.280.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	560.100.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Công ty ASKA		65.754.210.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	211.273.650.000	264.088.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong năm	-	52.814.630.000
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	01/01/2021	31/03/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	21.127.365	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	21.125.852	26.407.315
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng, Giảm trong năm	31/03/2021
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	8.963.148.976

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	01/01/2021	31/03/2021
USD	3.952,72	1.077,44
EUR	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	192.876.441.208	125.982.086.612
Doanh thu bán hàng hóa	310.409.568.101	240.472.623.106
Cộng	503.286.009.309	366.454.709.718

b) Doanh thu với các bên liên quan:**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	2.494.286	
Cộng	2.494.286	-

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	192.873.946.922	125.982.086.612
Doanh thu thuần bán hàng hóa	310.409.568.101	240.472.623.106
Cộng	503.283.515.023	366.454.709.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	130.173.079.210	96.714.720.737
Giá vốn của hàng hóa đã bán	299.609.202.102	232.605.851.513
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	429.782.281.312	329.320.572.250

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Cộng	3.766.970.570	5.916.873.822

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Cộng	2.974.961.925	3.144.647.378

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	24.397.596.787	4.204.248.191
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	14.866.706.951	14.992.698.217

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	7.616.059.218	4.957.517.300

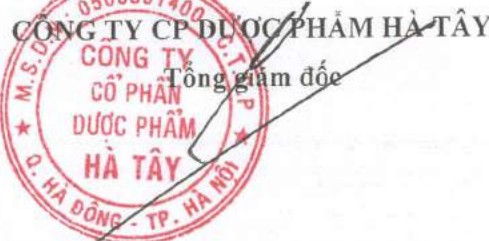
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng